CÔNG TY CỔ PHẦN COMA18
Địa chỉ: Số 135 Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Tp. Hà Nội
Điện thoại: 024. 33 544 667 **Website: coma18.vn**

TÓM TẮT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ THỰC TRẠNG KẾT QUẢ SXKD NĂM 2021

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 26/11/2019;

Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động và các quy chế, quy định của Công ty cổ phần COMA 18;

Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 của Công ty cổ phần COMA18.

Sau đây là Báo cáo tóm tắt và thực trạng kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 và nguồn vốn chủ sở hữu thời điểm 31/12/2021:

I. Kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**29.583.834.844**
Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	**29.583.834.844**
Giá vốn hàng bán	13.737.141.163
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	**15.846.693.681**
Doanh thu hoạt động tài chính	223.507.402
Chi phí tài chính	719.451.368
Chi phí bán hàng	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.178.452.887
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**9.172.296.828**
Thu nhập khác	11.833.699.911
Chi phí khác	4.453.860.723
Lợi nhuận khác	**7.379.839.188**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**16.552.136.016**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.523.618
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**16.548.612.398**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	**16.463.142.970**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**85.469.428**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	522

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 lãi: **16.463.142.970 đồng**, số lỗ lũy kế từ năm 2020 chuyển sang là: **304.838.435.419** đồng. Lỗ lũy kế tính đến ngày 31/12/2021 là: **288.375.292.449** đồng

Do vậy việc chia cổ tức cho cổ đông không thực hiện được và số lỗ lũy kế này sẽ được bù đắp từ lợi nhuận sau thuế các năm kế tiếp.

II. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn Chủ sở hữu	Số tiền
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	315.399.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.584.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	2.562.992.494
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**288.375.292.449**
Nguồn vốn đầu tư XDCB	6.140.670.429
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	128.005.637.788
Tổng cộng	**171.317.478.262**

III. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần COMA18 là Công ty cổ phần được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2102/QĐ-BXD ngày 11/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là thành viên của Tổng công ty Cơ khí xây dựng chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 21/12/2005. Hiện nay là Công ty cổ phần do tư nhân quản lý và chi phối phần vốn sau khi thoái toàn bộ phần vốn góp nhà nước năm 2016

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500236860 (*chuyển từ đăng ký kinh doanh số 0103009750 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2005 thay đổi lần thứ 21 ngày 09/07/2019*):

Vốn điều lệ : 315.399.470.000 đồng (*Ba trăm mười lăm tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn đồng*)

Tổng số cổ phần : 31.539.947 cổ phần

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là đầu tư bất động sản, hạ tầng Khu công nghiệp, dịch vụ cho thuê mặt bằng

IV. CHẾ ĐỘ, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về

việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, thông tư số 200/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 2021

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Năm 2021	Năm 2020
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**29.583.834.844**	**25.610.385.676**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**29.583.834.844**	**25.610.385.676**
4	Giá vốn hàng bán	13.737.141.163	201.620.453.229
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**15.846.693.681**	**-176.010.067.553**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	223.507.402	632.527
7	Chi phí tài chính	719.451.368	789.972.341
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.178.452.887	6.355.095.070
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**9.172.296.828**	**-183.154.502.437**
11	Thu nhập khác	11.833.699.911	13.323.813.705
12	Chi phí khác	4.453.860.723	5.065.880.841
13	**Lợi nhuận khác**	**7.379.839.188**	**8.257.932.864**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**16.552.136.016**	**-174.896.569.573**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.523.618	
16	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**16.548.612.398**	**-174.896.569.573**
17	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ**	**16.463.142.970**	**-174.893.246.043**
18	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**85.469.428**	**-3.323.530**
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	522	-5.545

VI. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/12/2021

1. Tình hình tài sản

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	31/12/2021	31/12/2020
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**291.217.182.430**	**497.608.254.927**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**916.253.049**	**2.378.308.561**
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**177.396.569.856**	**382.447.567.246**
IV	**Hàng tồn kho**	**111.638.864.220**	**111.638.864.220**
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**1.265.495.305**	**1.143.514.900**
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**416.285.408.251**	**189.403.675.167**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**		
II	**Tài sản cố định**	**92.067.809.653**	**86.535.330.873**
1	Tài sản cố định hữu hình	92.067.809.653	86.535.330.873
2	Tài sản cố định vô hình		
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	24.925.821.424	22.072.396.344
III	**Đầu tư dài hạn khác**	**78.500.000.000**	**78.500.000.000**
IV	**Tài sản dài hạn khác**	**2.291.777.174**	**2.295.947.950**
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**707.502.590.681**	**687.011.930.094**

2. Tình hình nguồn vốn

TT	NGUỒN VỐN	31/12/2021	31/12/2020
A	**NỢ PHẢI TRẢ**	**536.185.112.419**	**531.474.453.978**
I	**Nợ ngắn hạn**	**443.794.049.224**	**438.131.538.787**
II	**Nợ dài hạn**	**92.391.063.195**	**93.342.915.191**
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**171.317.478.262**	**155.537.476.116**
I	**Vốn Chủ sở hữu**	**171.317.478.262**	**155.537.476.116**
1	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	315.399.470.000	315.399.470.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	7.584.000.000	7.584.000.000
3	Quỹ đầu tư phát triển	2.562.992.494	2.562.992.494
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-288.375.292.449	-304.592.435.419
5	Nguồn vốn XDCB	6.140.670.429	6.663.280.681
6	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	128.005.637.788	127.920.168.360
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**707.502.590.681**	**687.011.930.094**

3. Lưu chuyển tiền tệ (*phương pháp gián tiếp*)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	-7.193.490.773	3.536.301.503
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	134.799	632.527
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-17.333.137.163	-3.651.851.996
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	-1.462.055.512	-114.917.966
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	2.378.308.561	2.493.226.527
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	916.253.049	2.378.308.561

Trên đây là Tóm tắt BCTC hợp nhất và báo cáo thực trạng kết quả SXKD, nguồn vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2021. Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua.

T/M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chủ tịch
Đã ký
Lê Văn Biên